

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

Đ. Trung Ương 3

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Hương	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Khái	Ủy viên
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Khái	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	Trưởng ban
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 được lập ngày 20 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		221.573.181.434	254.810.843.838
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.342.454.168	40.917.711.483
111	1. Tiền		18.342.454.168	20.917.711.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	120.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	120.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.378.128.659	34.175.095.104
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	31.469.152.454	24.109.916.632
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.567.940.694	8.187.287.743
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.354.266.111	1.965.316.097
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.230.600)	(169.597.946)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	82.172.578
140	IV. Hàng tồn kho	9	61.491.097.538	56.385.491.737
141	1. Hàng tồn kho		61.542.168.227	56.385.491.737
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(51.070.689)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.361.501.069	3.332.545.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	620.582.220	48.825.293
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.557.850.392	3.261.328.483
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	183.068.457	22.391.738
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		190.044.057.149	186.548.207.698
220	II. Tài sản cố định		151.214.482.894	82.942.137.210
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	145.400.605.194	77.128.259.510
222	- Nguyên giá		218.660.757.442	144.899.497.910
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73.260.152.248)	(67.771.238.400)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.813.877.700	5.813.877.700
228	- Nguyên giá		5.813.877.700	5.813.877.700
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		754.086.582	65.364.157.409
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	754.086.582	65.364.157.409
260	VI. Tài sản dài hạn khác		38.075.487.673	38.241.913.079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	38.075.487.673	38.241.913.079
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		411.617.238.583	441.359.051.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		90.795.834.365	94.911.003.392
310	I. Nợ ngắn hạn		90.795.834.365	94.911.003.392
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	17.232.500.452	23.879.798.099
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4.310.784.345	7.862.976.698
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	12.249.399.034	12.545.878.122
314	4. Phải trả người lao động		9.211.770.867	27.213.821.083
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	21.485.104.719	2.022.129.128
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.011.452.596	3.675.953.343
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	6.318.000.000	5.378.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.976.822.352	12.332.446.919
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		320.821.404.218	346.448.048.144
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	320.821.404.218	346.448.048.144
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		86.000.000.000	86.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		86.000.000.000	86.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		97.658.827.900	97.658.827.900
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.964.575.285	18.558.524.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.198.001.033	144.230.695.825
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		58.321.619.526	30.170.187.168
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		48.876.381.507	114.060.508.657
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		411.617.238.583	441.359.051.536


Trần Thị Hà Thu
Người lập

Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởngNguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	199.616.280.627	211.383.628.274
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6.643.055.117	6.780.573.489
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.973.225.510	204.603.054.785
11	4. Giá vốn hàng bán	24	62.459.180.079	65.330.531.813
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.514.045.431	139.272.522.972
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.574.631.406	4.229.907.225
22	7. Chi phí tài chính	26	667.323.958	982.739.892
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		229.196.347	496.942.299
25	8. Chi phí bán hàng	27	56.024.282.964	52.839.310.789
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	18.161.852.043	19.348.207.235
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.235.217.872	70.332.172.281
31	11. Thu nhập khác	29	577.952.132	669.482.640
32	12. Chi phí khác	30	548.697.830	334.090.271
40	13. Lợi nhuận khác		29.254.302	335.392.369
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.264.472.174	70.667.564.650
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	12.388.090.667	14.291.563.638
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>48.876.381.507</u>	<u>56.376.001.012</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	5.683	6.555

Thủy

Trần Thị Hà Thu
Người lập

Thủy

Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khải
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		197.445.544.315	223.377.493.551
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(103.953.673.123)	(115.153.292.258)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(43.274.999.748)	(45.336.957.325)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(215.446.347)	(503.739.635)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.899.123.590)	(11.853.740.992)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		64.832.000	-
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.215.534.760)	(3.739.584.165)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>29.951.598.747</i>	<i>46.790.179.176</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.151.188.705)	(26.113.688.670)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	(170.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		120.000.000.000	105.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.430.234.147	4.281.203.539
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>15.279.045.442</i>	<i>(86.832.485.131)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		8.960.000.000	62.242.983.100
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8.020.000.000)	(3.800.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(68.735.468.400)	(60.029.454.100)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(67.795.468.400)</i>	<i>(1.586.471.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(22.564.824.211)</i>	<i>(41.628.776.955)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.917.711.483	54.508.066.731
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.433.104)	1.648.891
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18.342.454.168	12.880.938.667


Trần Thị Hà Thu
Người lập

Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởngNguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 86.000.000.000 đồng; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 307 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 313 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Ô đất số 6, dãy B, lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Phòng 1 tầng trệt, Lầu 1, 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 16 đường Lê Đại Hành, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn.

- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, chiếm toàn bộ doanh thu của Công ty và chủ yếu diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	546.823.231	268.051.263
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.795.630.937	20.649.660.220
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	18.342.454.168	40.917.711.483

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000.000	-	120.000.000.000	-
	100.000.000.000	-	120.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng có giá trị 100.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD TD Plaza, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển y tế	6.011.760.195	-	2.828.280.420	-
- Công ty TNHH Đại Bắc	5.458.570.661	-	2.993.468.940	-
- Công ty TNHH PAKID Việt Nam	1.040.313.960	-	615.600.720	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt	676.065.270	-	586.953.180	-
- Phải thu khách hàng khác	18.282.442.368	(13.230.600)	17.085.613.372	(169.597.946)
	31.469.152.454	(13.230.600)	24.109.916.632	(169.597.946)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	1.380.384.010	-	6.477.238.900	-
- Công ty cổ phần 319 miền Trung	1.875.057.300	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.312.499.384	-	1.710.048.843	-
	4.567.940.694	-	8.187.287.743	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.726.027.396	-	1.581.630.137	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	17.135.430	-	8.474.822	-
Tạm ứng	161.667.343	-	2.005.000	-
Ký cược, ký quỹ	149.076.303	-	132.980.080	-
Phải thu khác	300.359.639	-	240.226.058	-
	3.354.266.111	-	1.965.316.097	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Minh	-	-	109.800.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1	-	-	59.797.946	-
- Các khoản khác	13.230.600	-	-	-
	13.230.600	-	169.597.946	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.303.187.065	-	34.468.188.333	-
Công cụ, dụng cụ	39.919.335	-	81.962.119	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.064.111.119	-	5.284.273.544	-
Thành phẩm	18.134.950.708	(51.070.689)	16.551.067.741	-
	61.542.168.227	(51.070.689)	56.385.491.737	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	114.086.582	64.724.157.409
- Dự án Nhà máy Dược phẩm Trung Ương 3 - Trảng Duệ	-	64.724.157.409
- Dự án xây dựng chi nhánh Đà Nẵng	114.086.582	-
Mua sắm tài sản cố định	640.000.000	640.000.000
- Phần mềm kế toán	640.000.000	640.000.000
	754.086.582	65.364.157.409

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	83.868.258.486	46.280.061.859	9.682.273.825	5.068.903.740	144.899.497.910
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.274.632.812	36.743.467.720	343.499.000	399.660.000	73.761.259.532
Số dư cuối kỳ	120.142.891.298	83.023.529.579	10.025.772.825	5.468.563.740	218.660.757.442
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.514.404.853	37.211.937.787	6.609.357.313	3.435.538.447	67.771.238.400
- Khấu hao trong kỳ	2.242.580.259	2.635.594.447	447.964.994	162.774.148	5.488.913.848
Số dư cuối kỳ	22.756.985.112	39.847.532.234	7.057.322.307	3.598.312.595	73.260.152.248
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	63.353.853.633	9.068.124.072	3.072.916.512	1.633.365.293	77.128.259.510
Tại ngày cuối kỳ	97.385.906.186	43.175.997.345	2.968.450.518	1.870.251.145	145.400.605.194

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.309.339.543 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại các địa chỉ: Ô đất số 6 dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội; Số 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhi, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; Khu dân cư Trung Nghĩa, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá lần lượt là 3.057.600.000 đồng; 1.399.472.000 đồng và 1.356.805.700 đồng. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	620.582.220	48.825.293
	<u>620.582.220</u>	<u>48.825.293</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Dự án Nhà máy Trảng Duệ ^(*)	36.472.601.048	36.895.063.608
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.602.886.625	1.346.849.471
	<u>38.075.487.673</u>	<u>38.241.913.079</u>

(*) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô N1-2 Khu công nghiệp Trảng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Thành phố Hải Phòng với diện tích 18.455,5 m² theo Hợp đồng số 102/HĐTĐ&CSHT-TD/2018 ngày 27/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 và Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng. Theo đó, thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/08/2064, Công ty thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước một lần cho toàn bộ thời hạn thuê.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	13.750.000	-
- Chi phí trích trước trả thưởng cho nhà phân phối	1.021.970.609	1.782.287.208
- Chi phí phải trả khác	20.449.384.110	239.841.920
	<u>21.485.104.719</u>	<u>2.022.129.128</u>

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	444.534.675
- Kinh phí công đoàn	198.347.500	194.570.168
- Bảo hiểm y tế	-	70.206.200
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	244.067.000	250.249.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	215.186.400	150.654.800
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.250.000.000	2.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.851.696	65.738.500
	<u>2.011.452.596</u>	<u>3.675.953.343</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	3.415.708.800	3.415.708.800	2.934.589.980	2.934.589.980
- Công ty TNHH Suheung Việt Nam	-	-	635.775.000	635.775.000
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	2.999.483.696	2.999.483.696	1.582.547.758	1.582.547.758
- Nguyễn Thị Thanh	532.373.500	532.373.500	1.120.258.820	1.120.258.820
- Công ty Cổ phần Xây Lắp Hải Long	-	-	5.801.400.000	5.801.400.000
- Công ty TNHH Giang Hà Anh	1.438.156.500	1.438.156.500	996.130.740	996.130.740
- Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas - CN Hà Nội	1.071.831.200	1.071.831.200	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Hà Nội	764.527.289	764.527.289	913.707.000	913.707.000
- Phải trả các đối tượng khác	7.010.419.467	7.010.419.467	9.895.388.801	9.895.388.801
	17.232.500.452	17.232.500.452	23.879.798.099	23.879.798.099

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Hòa Phát	4.193.351.331	7.543.714.824
- Người mua trả tiền trước khác	117.433.014	319.261.874
	4.310.784.345	7.862.976.698

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	271.844.064	1.472.213.780	1.404.784.989	-	339.272.855
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.343.025	4.343.025	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.899.123.589	12.388.090.668	14.899.123.590	-	9.388.090.667
Thuế Thu nhập cá nhân	-	368.814.315	3.869.728.044	1.892.634.325	176.127.478	2.522.035.512
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	22.391.738	-	40.223.031	24.772.272	6.940.979	-
Các loại thuế khác	-	6.096.154	13.322.111	19.418.265	-	-
	22.391.738	12.545.878.122	17.787.920.659	18.245.076.466	183.068.457	12.249.399.034

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay cá nhân (*)	5.378.000.000	5.378.000.000	8.960.000.000	8.020.000.000	6.318.000.000	6.318.000.000
	5.378.000.000	5.378.000.000	8.960.000.000	8.020.000.000	6.318.000.000	6.318.000.000

(*) Khoản vay từ cá nhân để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,0%/năm đến 9,0%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.318.000.000 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	97.658.827.900	14.422.435.451	103.605.671.866	301.686.935.217
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	56.376.001.012	56.376.001.012
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.136.088.968	(73.435.484.698)	(69.299.395.730)
Số dư cuối kỳ trước	86.000.000.000	97.658.827.900	18.558.524.419	86.546.188.180	288.763.540.499
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	97.658.827.900	18.558.524.419	144.230.695.825	346.448.048.144
Lãi trong kỳ này	-	-	-	48.876.381.507	48.876.381.507
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.406.050.866	(85.909.076.299)	(74.503.025.433)
Số dư cuối kỳ này	86.000.000.000	97.658.827.900	29.964.575.285	107.198.001.033	320.821.404.218

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 386A/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	114.060.508.657
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	11.406.050.866
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	5.703.025.433
Chi trả cổ tức (bằng 80% vốn điều lệ)	60,32%	68.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	24,68%	28.151.432.358

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	22,07%	18.984.350.000	22,07%	18.984.350.000
Bùi Xuân Hương	6,38%	5.487.200.000	6,38%	5.487.200.000
Đình Văn Cường	5,58%	4.796.680.000	5,58%	4.796.680.000
Nguyễn Đình Khải	13,89%	11.949.400.000	13,89%	11.949.400.000
Nguyễn Thanh Tuấn	9,68%	8.323.310.000	9,68%	8.323.310.000
Các cổ đông khác	42,40%	36.459.060.000	42,40%	36.459.060.000
	100%	86.000.000.000	100%	86.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>86.000.000.000</i>	<i>86.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>86.000.000.000</i>	<i>86.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>150.654.800</i>	<i>130.259.250</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>68.800.000.000</i>	<i>60.200.000.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>68.800.000.000</i>	<i>60.200.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(68.735.468.400)</i>	<i>(60.029.454.100)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(68.735.468.400)</i>	<i>(60.029.454.100)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>215.186.400</i>	<i>300.805.150</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.600.000	8.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.600.000</i>	<i>8.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.600.000</i>	<i>8.600.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.964.575.285	18.558.524.419
	29.964.575.285	18.558.524.419

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy sản xuất và chi nhánh. Tổng diện tích các khu đất thuê là 11.232 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô N1-2 Khu công nghiệp Tràng Duệ, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Thành phố Hải Phòng có diện tích 18.455,5 m².
(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 13).

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	40.760,97	34.935,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xóa theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông	810.672.899	641.074.953

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	199.616.280.627	211.383.628.274
	<u><u>199.616.280.627</u></u>	<u><u>211.383.628.274</u></u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.321.116.438	6.696.851.189
Hàng bán bị trả lại	321.938.679	83.722.300
	<u><u>6.643.055.117</u></u>	<u><u>6.780.573.489</u></u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	62.408.109.390	65.330.531.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	51.070.689	-
	<u><u>62.459.180.079</u></u>	<u><u>65.330.531.813</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.574.631.406	4.228.258.334
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.648.891
	5.574.631.406	4.229.907.225

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	229.196.347	496.942.299
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	395.985.458	485.797.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.709.049	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.433.104	-
	667.323.958	982.739.892

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.157.513	117.270.543
Chi phí nhân công	14.490.830.752	15.724.462.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.865.468	197.130.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.703.515.702	33.860.189.786
Chi phí khác bằng tiền	3.376.913.529	2.940.256.670
	56.024.282.964	52.839.310.789

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.283.100.076	484.595.200
Chi phí nhân công	8.628.541.933	10.247.904.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.390.491.140	1.108.567.828
Thuế, phí, lệ phí	265.171.981	266.440.624
Chi phí dự phòng	13.230.600	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.157.828.027	4.518.981.301
Chi phí khác bằng tiền	3.423.488.286	2.721.718.222
	18.161.852.043	19.348.207.235

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà xe, gửi xe, điện nước	132.904.452	116.737.117
Thu nhập khác	445.047.680	552.745.523
	577.952.132	669.482.640

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác	548.697.830	334.090.271
	548.697.830	334.090.271

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.264.472.174	70.667.564.650
Các khoản điều chỉnh tăng	675.981.162	791.902.432
- Chi phí không hợp lệ	665.548.058	791.902.432
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	10.433.104	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.648.891)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(1.648.891)
Thu nhập chịu thuế TNDN	61.940.453.336	71.457.818.191
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	12.388.090.667	14.291.563.638
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	1	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	11.899.123.589	8.853.740.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(14.899.123.590)	(11.853.740.992)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.388.090.667	11.291.563.637

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	48.876.381.507	56.376.001.012
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.876.381.507	56.376.001.012
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.600.000	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.683	6.555

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.636.784.917	51.625.870.479
Chi phí nhân công	30.925.967.015	33.621.564.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.488.913.848	3.870.922.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.099.442.081	38.763.485.152
Chi phí khác bằng tiền	8.705.482.366	8.394.071.198
	<u>137.856.590.227</u>	<u>136.275.913.773</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.342.454.168	-	40.917.711.483	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.823.418.565	(13.230.600)	26.075.232.729	(169.597.946)
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	120.000.000.000	-
	<u>153.165.872.733</u>	<u>(13.230.600)</u>	<u>186.992.944.212</u>	<u>(169.597.946)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			6.318.000.000	5.378.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			19.243.953.048	27.555.751.442
Chi phí phải trả			21.485.104.719	2.022.129.128
			<u>47.047.057.767</u>	<u>34.955.880.570</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.342.454.168	-	-	18.342.454.168
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.810.187.965	-	-	34.810.187.965
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	<u>153.152.642.133</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>153.152.642.133</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.917.711.483	-	-	40.917.711.483
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.905.634.783	-	-	25.905.634.783
Các khoản cho vay	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
	<u>186.823.346.266</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>186.823.346.266</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3Số 16, Đường Lê Đại Hành, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	6.318.000.000	-	-	6.318.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	19.243.953.048	-	-	19.243.953.048
Chi phí phải trả	21.485.104.719	-	-	21.485.104.719
	47.047.057.767	-	-	47.047.057.767
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	5.378.000.000	-	-	5.378.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	27.555.751.442	-	-	27.555.751.442
Chi phí phải trả	2.022.129.128	-	-	2.022.129.128
	34.955.880.570	-	-	34.955.880.570

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Thù lao của Hội Đồng Quản Trị	Chức vụ		
Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT	476.190.476	590.869.853
Đình Văn Cường	Ủy viên HĐQT	380.952.381	472.695.882
Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên HĐQT	380.952.381	472.695.882
Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên HĐQT	380.952.381	472.695.882
Nguyễn Đình Khái	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	380.952.381	472.695.882
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc (Không bao gồm thù lao	Chức vụ		
Nguyễn Đình Khái	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	711.859.436	712.359.565

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Trần Thị Hà Thu
Người lập



Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

